

2. Khuyến nghị

Các ghi i pháp qu n lý ào t o giáo viên áp ng nhu c u xã h i nêu trên kh thi và t hi u qu , tác gi lu n ấn nêu m t s xu t, ki n ngh sau ây:

2.1. V i B Giáo d c và ào t o

- Quy ho ch m ng l i các c s ào t o giáo viên theo h ng các tr ng HSP ào t o gi ng viên trình trên i h c và giáo viên trung c p chuyên nghi p trình i h c, trên i h c; các tr ng s ph m a ph ng ào t o giáo viên ph thông trình i h c, cao ng, ti n t i ch ào t o giáo viên trình i h c;

- Ban hành khung ch ng trình ào t o giáo viên THCS trình i h c; xây d ng và ban hành các chính sách c thù i v i ngành s ph m, tr ng s ph m. Các chính sách này chỉ m v trí *hàng u* trong *qu c sách hàng u v giáo d c ào t o*.

2.2. V i y ban nhân dân c p t nh

u t v m i m t cho tr ng s ph m a ph ng, th hi n v trí *tnh sách hàng u* trong quy ho ch t ai, u t xây d ng c s v t ch t, trang thi t b , phát tri n i ng gi ng viên, cán b qu n lý.

2.3. V i S Giáo d c và ào t o

Xây d ng k ho ch phát tri n giáo d c ào t o, trong ó có h th ng tr ng th c hành s ph m; ch t i v n hành c ch ph i h p gi a tr ng s ph m v i các tr ng ph thông, các c quan qu n lý giáo d c tham gia qu n lý ào t o áp ng nhu c u i ng giáo viên v s l ng, ch t l ng và c c u môn h c.

2.4. V i các c s ào t o giáo viên

Ch ng th c hi n các gi i pháp i m i qu n lý ào t o, nâng cao ch t l ng ào t o, ch t l ng nhà tr ng. Ch ng xu t B GD- T, tham m u v i y ban nhân dân c p t nh, s GD- T th c hi n các ki n ngh , xu t nêu trên m b o các gi i pháp kh thi và mang l i hi u qu .

N u nghiên c u, h th ng hóa c c s lý lu n và th c ti n m t cách y v qu n lý ào t o s xu t c quy trình qu n lý ào t o giáo viên THCS h p lý, ng th i xu t c các gi i pháp qu n lý ào t o áp ng nhu *giáo d c THCS* vùng ông Nam B .

5. Nhi m v và ph m vi nghiên c u

5.1. Nhi m v

5.1.1. *Nghiên c u, h th ng hóa* c s lý lu n v qu n lý ào t o giáo viên THCS các tr ng s ph m áp ng nhu c u xã h i.

5.1.2. ánh giá th c tr ng qu n lý ào t o giáo viên THCS các tr ng s ph m t góc áp ng nhu c u vùng ông Nam B .

5.1.3. xu t quy trình qu n lý ào t o giáo viên áp ng nhu c u giáo d c THCS vùng ông Nam B .

5.1.4. xu t các gi i pháp qu n lý ào t o giáo viên nh m áp ng nhu c u giáo d c THCS c a vùng ông Nam B .

5.2. Ph m vi nghiên c u

- N i dung nghiên c u c gi i h n t p trung ch y u trong ph m vi qu n lý ào t o giáo viên THCS các tr ng C SP, khoa s ph m thu c các tr ng H có ào t o giáo viên THCS; m t s c s giáo d c và c quan qu n lý giáo d c các c p *thu c các t nh vùng ông Nam B* .

- Th c tr ng v n nghiên c u c ánh giá thông qua i u tra, kh o sát, các i t ng là cán b qu n lý, gi ng viên và sinh viên 3 tr ng C SP, 3 tr ng i h c tr c thu c t nh, thành ph có ào t o giáo viên THCS; giáo viên ph thông THCS t i khu v c mi n ông Nam B (Bà Ra – V ng Tàu, ng Nai, Bình Ph c, Tây Ninh, Bình D ng, TP. H Chí Minh); b ng d li u c a các t nh thành và thông tin t các bu i làm vi c, trao i, ph ng v n t p th , cá nhân liên quan.

- Nghiên c u i n hình t p trung ch y u t i tr ng Cao ng s ph m Bà Ra – V ng Tàu.

6. Ph ng pháp lu n và các ph ng pháp nghiên c u

6.1. Ph ng pháp lu n nghiên c u

+ *Ph ng pháp t i p c n h th ng*

Trong t i p c n h th ng, qu n lý ào t o giáo viên áp ng nhu c u *giáo d c* c xem xét, nghiên c u trong m i quan h c a các ch th qu n lý theo phân c p, gi a các phân h c a h th ng giáo d c qu c dân, v i các ngành kinh t – xã h i; các ch c n ng qu n lý; các c s ào t o, b i d ng giáo viên; các

c s giáo d c. Các gi i pháp qu n lý ào t o đ a trên m c tác ng c a các y u t nh h ng n quan h cung – c u giáo d c.

+ *Ph ng pháp ti p c n l ch s – logic*

Ph ng pháp ti p c n l ch s – logic cho phép nghiên c u các v n c b n thu c ph m vi nghiên c u trong nh ng i u ki n l ch s theo nh ng m c th i gian c th , nh ng h n ch và nguyên nhân, nh ng thành t u, tri n v ng và logic phát tri n c a h th ng. V i cách ti p c n này, qu n lý ào t o giáo viên áp ng nhu c u giáo d c THCS c xem xét theo th i gian, trong b i c nh l ch s c th ; gi l i nh ng giá tr truy n th ng, hoàn thi n, i m i và ra các gi i pháp qu n lý ào t o c thù.

Quy trình qu n lý ào t o giáo viên áp ng nhu c u giáo d c THCS là h th ng các b c th c hi n n i dung theo trình t , nên c n c xây d ng theo logic h p lý. Ti p c n logic cho th y m i liên h và tác ng l n nhau c a các gi i pháp qu n lý.

+ *Ph ng pháp ti p c n th tr ng*

ào t o theo nhu c u xã h i c chuy n bi n phù h p v i v i c chuy n i n n kinh t th tr ng và h i nh p qu c t . Do v y, gi i pháp qu n lý ào t o giáo viên áp ng nhu c u giáo d c THCS ph i c xây d ng theo h ng ti p c n th tr ng và ph i tuân th theo các quy lu t th tr ng nh quy lu t cung – c u, quy lu t giá tr , quy lu t c nh tranh và xu h ng h i nh p.

+ *Ph ng pháp ti p c n n ngl c c s ào t o*

Các tr ng s ph m là ngu n “cung” i ng giá o viên cho ngành giáo d c. N ngl c tr ng s ph m th hi n các ngu n l c (i ng , c s v t ch t, tài chính) quy nh quy mô tuy n sinh, quy t nh ch t l ng ào t o.

Các gi i pháp qu n lý ào t o giáo viên áp ng nhu c u ngành giáo d c v s l ng, c c u và ch t l ng ph thu c c b n vào n ngl c n i t i và kh n ng phát tri n c a các tr ng s ph m.

6.2. Các ph ng pháp nghiên c u

+ Ph ng pháp nghiên c u lý lu n: Thu th p các tài li u khoa h c, t p chí, sách báo, trang tin i n t ,...có liên quan phân tích, khái quát hóa các lý thuy t, quan i m khoa h c xây d ng c s lý lu n v v n qu n lý ào t o giáo viên áp ng nhu c u giáo d c.

+ Ph ng pháp i u tra, kh o sát th c t : Dùng k thu t nghiên c u xã h i nh ph ng v n b ng phi u h i, ph ng v n tr c ti p, t a ãm, kh o sát i n ã (research field) thu th p thông tin, ánh giá th c tr ng công tác qu n lý ào t o t i các tr ng s ph m và các t ch c, cá nhân liên quan trong vùng.

h cung – c u. *Các nguyên t c mang tính c thù c a qu n lý ào t o giáo viên* theo nhu c u là nguyên t c ① tuân th quy lu t cung – c u, ② quy lu t l ng – ch t và ③ nguyên t c m b o s v n hành ng b c a các ch th qu n lý giáo d c ào t o theo phân c p, phân quy n. *Các n i dung qu n lý ch y u là* ① qu n lý v i c xây d ng quy ho ch ào t o và đ b o nhu c u giáo viên; ② t ch c th c hi n quá trình ào t o, trong ó chú tr ng n v i c i m i m c tiêu, ch ng trình, n i dung ào t o, các ho t ng th c hành th c t p s ph m; ③ th c hi n c ch ph i h p gi a tr ng s ph m v i tr ng ph thông , các c quan qu n lý giáo d c và các n v liên quan khác; ④ ánh giá ch t l ng ào t o sinh viên sau khi ra tr ng nh n công tác gi ng đ y t i các tr ng ph thông.

V th c ti n, lu n án ã t i n hành kh o sát, ánh giá th c tr ng qu n lý ào t o giáo viên THCS áp ng nhu c u vùng òng Nam B thông qua v i c l y ý ki n b ng phi u h i, trao i và nghiên c u các đ li u liên quan. T ó ã rút ra c các m t m nh, m t y u và tìm ra nguyên nhân trong các l nh v c qu n lý ào t o c thù nh xây d ng chu n u ra, t ch c quá trình ào t o, ánh giá ch t l ng ào t o, s ph i h p gi a tr ng s ph m và các c quan, n v liên quan. Th c tr ng cho th y, công tác qu n lý t i các tr ng s ph m ã có nh ng ti n b nh t nh cùng v i t i n trình i m i qu n lý giáo d c i h c, theo h ng ngày càng áp ng nhu c u ngành giáo d c và nhu c u ng i h c. Tuy nhiên ho t ng qu n lý ào t o ch y u t p trung tr ng s ph m, ch a th y c vai trò c a các ch th qu n lý khác ngoài tr ng s ph m. B n thân các tr ng s ph m còn khó kh n trong v i c i m i m c tiêu, n i dung, ch ng trình ào t o, l a ch n ph ng th c, mô hình ào t o cho t ng ngành h c, lo i hình ào t o. S ph i h p gi a tr ng s ph m và các n v liên quan ch a ch t ch , ch a có c ch ph i thu c th c hi n n i dung, quy trình qu n lý ào t o áp ng nhu c u v s l ng, ch t l ng và c c u i ng giáo viên THCS.

Trên c s lý lu n và th c ti n nêu trên, ng th i t i p thu, k th a nh ng công trình nghiên c u c a các tác gi trong và ngoài n c c ng nh kinh nghi m v ào t o và qu n lý ào t o giáo viên c a m t s n c trên th gi i, nghiên c u quy ho ch nh h ng phát tri n giáo d c – ào t o các t nh, thành ph thu c khu v c òng Nam B giai o n 2011– 2020, c b i t là i v i b c h c THCS, lu n án ã xu t *qui trình* qu n lý ào t o áp ng nhu c u giáo viên THCS vùng òng Nam B v s l ng, ch t l ng và c c u môn h c g m 7 b c, t xác nh nhu c u giáo viên n ánh giá ch t l ng ào t o. th c hi n quy trình ào t o, lu n án xu t 6 *gi i pháp* qu n lý t ng ng, g m 2 *gi i pháp qu n lý u vào*, 3 *gi i pháp qu n lý quá trình* và 1 *gi i pháp qu n lý u ra*.

Lu n án c ng trình bày k t qu th nghi m ban u m t trong s các gi i pháp và mang l i k t qu t t.

- i u ch nh n i dung h c ph n *Tin h c c n b n* theo h ng t p trung s d ng ph n m d y h c nh các ph n m m trình chi u giáo án, các ph m m số n bài gi ng i n t e-learning, các ph n m d y h c b môn.

- Ngành SP Công ngh thi t b : B sung h c ph n *Ph ng pháp gi ng d y th c hành*.

- Ngành SP ti ng Anh: i u ch nh th i l ng m t s h c ph n và theo h ng liên thông v i ch ng trình i h c; c p nh t ch ng trình ph thông (ch ng trình ti ng Anh l p 3, các lo i giáo trình th c hi n t i tr ng ph thông) và t ch c th c t p s ph m c tr ng ti u h c và tr ng THCS sinh viên t t nghi p có th d y ti ng Anh tr ng ph thông và (d y ti ng Anh chuyên trách) tr ng ti u h c.

+ *ánh giá k t qu ban u v tính hi u qu c a vi c th c hi n ch ng trình (m i) b sung*

M c dù m i trong 2 n m h c, ch th i gian và i u ki n th c hi n b sung ch ng trình m t s ngành có tuy n sinh t n m 2011 (không ph i t t c các ngành ào t o c a tr ng) nh ng qua k t qu ào t o các n m h c và ánh giá c a các tr ng THCS qua các t th c t p s ph m là r t t t.

V ngo i ng , tin h c, sinh viên v a c h c theo ch ng trình chính khóa, v a h c trung tâm Ngo i ng - Tin h c v i ch ng trình ã c tích h p, do ó k t qu th c hi n chu n u ra v ngo i ng , tin h c c m b o ch t l ng. Sinh viên s d ng thành th o các thi t b và ng d ng thu n th c CNTT vào h c t p và th c t p gi ng d y.

Các h c ph n c b sung, giúp sinh viên có ki n th c và k n ng, v n d ng t t trong các t th c t p s ph m t p trung.

K T LU N VÀ KHUY N NGH

1. K t lu n

ào t o và qu n lý ào t o theo nhu c u xã h i là b c thi t, phù h p v i quy lu t c a n kinh t th tr ng, phù h p v i xu h ng phát tri n c a các c s ào t o và mang t tính b c ngo t trong vi c i m i giáo d c i h c. Tuy nhiên, bi n nh n th c thành hành ng không ph i n gi n. Các c s ào t o khó nh c “chuy n mình” theo nhu c u xã h i vì thi u c s th c hi n nh h th ng *chu n ào t o*, ch ng trình, giáo trình, công tác d báo.

Lu n án ã nghi n c u, h th ng hóa c s lý lu n v qu n lý ào t o giáo viên THCS áp ng nhu c u xã h i. C th là ã nêu lên *B n ch t c a qu n lý ào t o giáo viên* theo nhu c u là qu n lý *cung áp ng c u d a trên m c tác ng c a các y u t nh h ng n các ch th liên quan n quan*

Lu n án ã kh o sát b ng phi u h i 336 giáo viên THCS là sinh viên t t nghi p các ngành h c trong 10 n m (t 2000 n 2010); kh o sát hàng tr m sinh viên b ng tr l i phi u h i thông qua m ng internet.

+ Ph ng pháp chuyên gia: Tham kh o các ý ki n t v n c a các chuyên gia làm công tác qu n lý ào t o, qu n lý giáo d c, các chuyên gia v nghi n c u th tr ng lao ng úc rút kinh nghi m v qu n lý ào t o giáo viên theo nhu c u xã h i.

Tham kh o án Quy ho ch phát tri n ngu n nhân l c giai o n 2011 – 2020 c a 6 t nh thành trong vùng thu th p s li u, d li u v giáo d c và ào t o c a các a ph ng; trên c s ó k t h p v i các k t qu kh o sát t i các tr ng xây d ng d báo cho các ho t ng ào t o và qu n lý ào t o.

T ch c các h i th o khoa h c “Thi, ki m tra, ánh giá k t qu h c t p c a sinh viên”; “ i m i qu n lý ào t o theo h c ch t n ch”; “Giáo d c, rèn luy n k n ng s ph m, k n ng s ng cho sinh viên, h c sinh” tranh th ý ki n c a các nhà khoa h c trong và ngoài tr ng.

T ch c 3 h i ngh liên t ch gi a các ngành giáo d c, n i v và tr ng s ph m xin ý ki n cán b qu n lý v các v n liên quan.

+ Ph ng pháp phân tích th ng kê có s d ng ph n m m SPSS: Thông qua các s li u thu th p c qua quá trình kh o sát, i u tra, x lý b ng th ng kê (ch y u b ng ph n m m SPSS 11.5) nh m m b o chính xác, tin c y c a các k t lu n.

7. Nh ng lu n i m b o v

+ Qu n lý ào t o giáo viên THCS nh m gi i quy t quan h cung – c u giáo viên, th c hi n ph c p giáo d c THCS có ch t l ng, c bi t là vùng ông Nam B – khu v c kinh t phát tri n c a c n c.

+ Qu n lý ào t o giáo viên áp ng nhu c u giáo d c THCS c n có s g n k t gi a tr ng s ph m v i tr ng ph thông. N i dung ch ng trình ào t o ph i **áp ng c yêu c u c a giáo d c ph thông**.

+ Tr ng s ph m là “má y cái” c a ngành giáo d c ph i c u t , u tiên và phát tri n theo mô hình thích h p. B n ch t c thù c a ào t o giáo viên là d y cách d y, **d y cách tr thành nhà giáo d c** nên quy trình ào t o c ng mang tính c thù.

+ Qu n lý ào t o giáo viên áp ng nhu c u xã h i không ch là nhi m v c a tr ng s ph m mà là c a nhi u ch th liên quan theo phân c p qu n lý v giáo d c và ào t o. Vì v y, các gi i pháp qu n lý ào t o c n th hi n m c bao quát, ng b t qu n lý u vào, qu n lý quá trình và qu n lý u ra.

8. Đóng góp m i c a lu n án

+ *V lý lu n:*

Lu n án ã h th ng hóa và làm sáng t các v n lý lu n quan tr ng liên quan n qu n lý ào t o giáo viên THCS theo quan i m “ ào t o áp ng nhu c u xã h i” t cách ti p c n n các nguyên t c, n i dung và ph ng pháp qu n lý; xây d ng c quy trình qu n lý ào t o giáo viên THCS theo nhu c u xã h i.

+ *V th c ti n:*

- Lu n án ánh giá c th c tr ng ào t o, công tác qu n lý ào t o các tr ng s ph m; m c áp ng nhu c u v s l ng, ch t l ng và c c u ngành ào t o c ng nh c ch ph i h p gi a tr ng s ph m và các c quan qu n lý nhà n c v giáo d c – ào t o, các c s giáo d c, các ch , chính sách liên quan t i vùng ông Nam B tìm ra các b t c p, nguyên nhân.

- Lu n án ã xu t các gi i pháp qu n lý ào t o áp ng nhu c u xã h i mang tính c thù ngành s ph m.

Ch ng 1. C s lý lu n v qu n lý ào t o giáo viên trung h c c s áp ng nhu c u xã h i

1.1. T ng quan v v n nghiên c u

Trên th gi i, ào t o theo nhu c u xã h i c th c hi n t lâu. ó là s chuy n i m nh m nh m t c u c c i cách v giáo d c i h c. ào t o và qu n lý ào t o theo nhu c u xã h i là b c thi t, mang tính b c ngo t trong vi c i m i giáo d c i h c. Nghiên c u v n này òi h i ph i c p n nhi u khía c nh t ho t ng ào t o, qu n lý ào t o n vi c d báo và xác nh nhu c u ào t o v s l ng, ch t l ng và c c u ngành ngh ào t o.

Các nghiên c u trong và ngoài n c ã tìm hi u k v 2 mô hình ào t o giáo viên là ào t o song song và ào t o n i ti p, tuy nhiên ch a có nghiên c u nào kh ng nh tính u vi t c a m t mô hình c th nào áp d ng cho t t c các n c mà cho r ng i u ó ph thu c vào i u ki n phát tri n giáo d c c a t ng qu c gia. Vi t Nam, mô hình ào t o n i ti p ã và ang c th c hi n m t s c s ào t o, có c m t s k t qu ban u nh ng ch a c nhân r ng và kh ng nh tính hi u qu .

V n v qu n lý ào t o c nghiên c u, xu t theo h ng phân quy n, t ch , t ch u trách nhi m; qu n lý ào t o áp ng nhu c u kh ng nh t m quan tr ng c a công tác d báo và xác nh nhu c u ngu n l c lao ng qua ào t o. Tuy nhiên, vi c xác nh nhu c u, giao ch tiêu ào t o hi n

3.6. Th m dò tính c p thi t và tính kh thi c a các gi i pháp

K t qu kh o sát cho th y các gi i pháp xu t là c n thi t và kh thi (t m c II và III).

TT	Gi i pháp		M c c n thi t	M c kh thi
1	Nâng cao n ng l c d báo giáo d c	i m TB	2.08	1.81
		M c	II	II
1	Xây d ng quy ho ch ào t o, b i d ng giáo viên THCS	i m TB	2.4	2.12
		M c	III	II
2	Phát tri n các ngu n l c c a tr ng s ph m	i m TB	2.19	2.19
		M c	II	II
3	i m i mô hình và quy trình t ch c ào t o	i m TB	2.42	2.35
		M c	III	III
4	Qu n lý phát tri n ch ng tr ình ào t o	i m TB	1.96	1.94
		M c	II	II
5	Nâng cao n ng l c qu n lý ào t o các tr ng s ph m	i m TB	2.08	2.29
		M c	II	II
6	Thi t l p và th c hi n c ch ph i h p gi a tr ng SP và các n v liên quan	i m TB	2.46	2.21
		M c	III	II

3.7. Th nghi m gi i pháp qu n lý phát tri n ch ng tr ình ào t o

Ngoài nh ng xu t mang tính t ng th , các xu t c th i u ch nh ch ng tr ình i v i m t s ngành ào t o ã c th c hi n t n m h c 2010 - 2011 nh :

- Chung cho t t c các ngành: B sung các h c ph n *Giáo d c k n ng s ng 3* tín ch , trong ó có 1 tín ch v *ph ng pháp giáo d c, rèn luy n k n ng s ng cho h c sinh THCS*; tách m t b ph n thu c h c ph n *Giáo d c h c i c ng thành h c ph n Ph ng pháp h c i h c 1* tín ch; h c ph n *S d ng và ti t ki m n ng l ng, nguyên li u, s d ng thi t b d y h c 1* tín ch .

- Ch ng tr ình ngo i ng (Anh v n) cho các l p không chuyên: Ch ng tr ình ph i tích h p v i ch ng tr ình ào t o c p ch ng ch qu c gia (A, B, C) và khung n ng l c châu Âu t o i u ki n cho sinh viên áp ng chu n u ra.

Phân công tuyển dụng công nhân trong các doanh nghiệp công nhân và nên giao việc tuyển dụng cho ngành giáo dục. Tiến trình việc tuyển dụng theo kế hoạch ngành giáo dục, xét tuyển bố trí, phân công, tuyển dụng theo quy định của giáo viên.

Trên cơ sở phỏng vấn khảo sát việc làm và đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp trong khoảng thời gian nhất định. Khảo sát việc làm thông qua phỏng vấn, bảng hỏi, email cá nhân và trả lời trực tiếp trên trang tin tức của nhà trường. Thời gian khảo sát việc làm ngay sau khi sinh viên tốt nghiệp và kéo dài trong thời gian khoảng 2 năm. Việc đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp diễn ra ít nhất sau thời gian tiếp nhận sinh viên và kéo dài trong khoảng thời gian 5 năm sau tốt nghiệp.

Các tổ chức, cá nhân khác ngoài trường có thể tham gia quá trình đào tạo, đặc biệt là các nhà trường phổ thông. Các khâu công tác tham gia của các tổ chức khác là xây dựng kế hoạch đào tạo, tuyển sinh, các hoạt động RLNVSPTX, thực hành, thực tập sinh viên, đánh giá chất lượng.

Xây dựng cơ chế thông tin liên lạc giữa các đơn vị liên quan, trao đổi giữa giáo viên, giảng viên ưu tiên thực hiện việc trao đổi giữa sinh viên trường và giáo viên các trường thực hành sinh viên.

Thực hiện tốt các nội dung và giải pháp trên, cần thiếp và vận hành tốt mối quan hệ giữa các tổ chức giáo viên và các cơ sở giáo dục công nhân các cơ quan quản lý giáo dục địa phương. Xây dựng hệ thống thông tin giữa các đơn vị này.

3.5. Mối quan hệ giữa các giải pháp

Giải pháp xây dựng quy hoạch ngành giáo viên THCS, phát triển các nguồn lực trường sinh viên, nâng cao năng lực đội ngũ giáo dục là các giải pháp *quản lý đầu vào* của hoạt động quản lý đào tạo. Giải pháp cải thiện mô hình và quy trình tổ chức đào tạo; hoàn thiện và phát triển chương trình đào tạo; nâng cao năng lực quản lý nhà trường, quản lý chất lượng đào tạo là các giải pháp *quản lý quá trình* đào tạo. Giải pháp thi tuyển và thực hiện các chính sách ưu đãi trường sinh viên và các nhân viên liên quan là giải pháp *quản lý đầu ra*.

Các giải pháp có mối quan hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Quản lý đầu vào là điều kiện quản lý quá trình; quản lý đầu ra phản ánh và giúp quản lý quá trình đào tạo tốt hơn; quản lý quá trình đào tạo quyết định chất lượng mà các cấp ứng dụng của xã hội, chất lượng và công cụ. Vì vậy, các giải pháp phải thực hiện đồng bộ, trường sinh viên và vai trò chủ thể quản lý quá trình đào tạo phải chấp hành và phối hợp với các chủ thể quản lý khác và các nhân viên liên quan trong quá trình quản lý.

ngày phải tiến hành theo cách các trường công nhân theo nhu cầu nhân lực của ngành, địa phương ký kết tiêu tuyển sinh viên bằng văn bản của trường hoặc UBND các tỉnh, thành phố. Bộ GD-ĐT xây dựng các tiêu chí các trường công nhân vào đó xác định chi tiêu. Bởi vậy, tiêu chí chính xác nhất chi tiêu tuyển sinh là tiêu chí SV chính quy/giảng viên. Hay nói khác đi, việc đầu tư theo nhu cầu hiện nay mới chỉ quan tâm đến nhu cầu của xã hội mà chưa chú trọng chất lượng và công cụ.

Các nghiên cứu viên nghiên cứu chất lượng đào tạo của nghiên cứu kinh nghiệm của các ngoài áp dụng vào thực tiễn trong nước. Tuy nhiên việc đánh giá chất lượng theo chu kỳ của ra còn gặp khó khăn về lý thuyết và thực hành.

1.2. Mối quan hệ khái niệm

1.2.1. Đào tạo ứng dụng nhu cầu xã hội

Đào tạo là làm cho trở thành người có năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định; là hoạt động giáo dục và học tập, giáo dục và việc làm giáo dục công nhân, nhân cách nhân bản ứng dụng nhu cầu nhân lực cho xã hội.

Đào tạo ứng dụng nhu cầu xã hội là đào tạo theo yêu cầu của thị trường lao động xã hội, chất lượng và công cụ ngành nghề. Thị trường lao động là nhà sản xuất, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân có sản phẩm lao động.

1.2.2. Quản lý đào tạo

Quản lý đào tạo thực chất là quản lý quá trình đào tạo từ các cơ sở đào tạo nhận thông qua các chủ thể quản lý tác động vào các thành tố của quá trình đào tạo nhằm tối đa hiệu quả và chất lượng đào tạo.

Quá trình đào tạo là toàn bộ các hoạt động đào tạo đầu vào, quá trình dạy học và đầu ra - sản phẩm đào tạo.

1.2.3. Quản lý đào tạo ứng dụng nhu cầu xã hội

Quản lý đào tạo ứng dụng nhu cầu xã hội thực chất là quản lý "cung" ứng dụng "cầu" lực lượng lao động xã hội và xã hội, chất lượng và công cụ ngành nghề.

1.3. Quản lý đào tạo giáo viên ứng dụng nhu cầu xã hội

1.3.1. Mối quan hệ cách tiếp cận

- Phân công quản lý giáo dục
- Quản lý chất lượng giáo dục
- Đầu vào quy luật cung - cầu.

1.3.2. Nguyên tắc quản lý đào tạo giáo viên ứng dụng nhu cầu xã hội

Ngoài các nguyên tắc cơ bản của quản lý, hoạt động quản lý ào t o giáo viên theo nhu cầu xã hội cần đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy luật chung – cụ thể, quy luật riêng – chất và số lượng hành động của các chức năng quản lý giáo dục theo phân cấp, phân quyền.

1.3.3. Nội dung quản lý ào t o giáo viên áp dụng nhu cầu xã hội

Nội dung quản lý ào t o giáo viên theo nhu cầu tập trung vào việc quản lý xây dựng quy hoạch, kế hoạch ào t o; quản lý quá trình ào t o; đánh giá chất lượng ào t o và thực hiện các phương pháp và các nội dung, thực hiện liên quan.

1.3.4. Phương pháp quản lý ào t o giáo viên áp dụng nhu cầu xã hội

Ngoài các phương pháp quản lý truyền thống, quản lý ào t o theo nhu cầu chú trọng vào việc sử dụng các mô hình quản lý, sử dụng các phương pháp và nội dung công nghệ thông tin, truyền thông vào toàn bộ các nội dung quản lý.

1.3.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý ào t o giáo viên áp dụng nhu cầu giáo dục THCS

- Các nhân tố ảnh hưởng ào t o áp dụng nhu cầu cấp v mô, bao gồm: Kinh tế thị trường và hội nhập, sự phát triển kinh tế – xã hội, chính sách phát triển giáo dục, nhu cầu quy định về các tiêu chuẩn trong giáo dục và ào t o (chức năng giáo viên, quy định tuyển sinh và ào t o), chất lượng tuyển dụng và bồi dưỡng.

- Các cấp vĩ mô: nền tảng của các trường phổ thông và nhu cầu về giáo viên các thành phần, nền tảng của ào t o và khả năng tham gia của các vùng miền.

1.4. Kinh nghiệm quốc tế

Những liên hệ và nội dung vào nội dung ào t o giáo viên Việt Nam là những gì đã được học tập thêm thì gian và khả năng kỹ thuật, kiến thức, nhất là về việc kéo dài thì gian thực tập sinh; kiểm tra, đánh giá và cấp giấy phép hành nghề trên cơ sở “Bảo đảm chất lượng giáo viên”; phát triển mô hình và chương trình ào t o giáo viên nhằm nâng cao và nâng cấp nghề nghiệp, mô hình hóa chương trình ào t o; chú trọng bồi dưỡng và ào t o nâng cao chức năng giáo viên; tuân theo quy trình đánh giá, theo dõi và khen thưởng; ngoài việc xác định vai trò chức năng và trách nhiệm của nhà trường, phải có các giải pháp quản lý những trường các trường sinh viên, trường ào t o, bồi dưỡng giáo viên, chức năng quản lý chương trình, nội dung ào t o, chất lượng giáo viên,... Trong đó, cần coi trọng tính chất của nhà trường, chức năng kiểm tra, đánh giá công nhân giáo viên, nâng cao chất lượng giáo dục, phát huy vai trò chức năng pháp nhân của trường sinh viên.

- Về việc các trường cao đẳng, về việc quy mô sinh viên, quy mô ngành học của nhà trường, nhà trường cần phân cấp quản lý về việc quản lý theo thời gian là từng môn, phòng ào t o, các khoa, trong đó trường bộ môn là then chốt, quản lý theo hình thức. Về việc các trường đại học nhà trường khuyến khích “tính chất” cho các khoa ào t o chuyên ngành và các khoa phụ xác định chất lượng ào t o, tổ chức xây dựng các hoạt động thực tiễn, kế hoạch hành động.

- Cùng với phân cấp là phân quyền về việc quản lý theo vị trí và thực tiễn quản lý của phân cấp. Các khoa, các tổ chuyên môn của giáo viên thực hiện cao về việc thu thập hoàn thiện và phát triển chương trình ào t o, thực hiện chương trình, kế hoạch ào t o. Trường bộ môn là “chìa khóa” về việc thu thập, kiểm tra quy định về việc thu thập và tổ chức kiểm tra đánh giá thực hiện quy định và trách nhiệm, nghĩa vụ của mình. Phòng ào t o của giáo viên hiện nay về quản lý quá trình ào t o, các hoạt động kiểm tra, kiểm soát và kiểm tra các khoa, từng môn thực hiện các hoạt động ào t o, kế hoạch thu thập, kiểm tra chất lượng.

- Xây dựng văn hóa chất lượng trong nhà trường. Trường học là tổ chức chuyên môn và tư duy, nhận thức, tổ chức tổ chức thu thập trong tập thể sinh viên, sinh viên trong nội bộ trường học về chất lượng.

- Hoàn thiện bộ tiêu chuẩn, hệ thống các tiêu chí đánh giá chất lượng theo hướng giảm bớt tính định tính, tăng cường đánh giá bằng số liệu. Bổ sung một số tiêu chí cho phù hợp với Luật Giáo dục đại học và xu hướng phát triển ngành sinh viên.

- Về nội dung có hiệu quả các mô hình quản lý chất lượng tiên tiến. Kiểm tra về nội dung mô hình quản lý chất lượng tiên tiến về việc áp dụng quản lý theo truyền thống. Ưu tiên sử dụng các phương pháp trong quản lý ào t o.

- Thực hiện nghiêm túc 3 giai đoạn, kiểm tra chất lượng, kiểm tra chất lượng và cải tiến chất lượng.

3.4.6. Thị trường và thực hiện các phương pháp giảng dạy sinh viên và các nội dung liên quan

Học sinh viên tìm kiếm việc làm thông qua hệ thống thông tin và mối quan hệ gia đình ào t o về việc các cơ quan tuyển dụng giáo viên, các cơ sở giáo dục. Trường sinh viên thông tin sinh viên tiêu chuẩn, chất lượng tuyển dụng, thì gian, địa chỉ, hình thức tuyển dụng,... của các cơ quan, nội dung tuyển dụng hàng năm thông qua các buổi sinh hoạt, báo tin, trang internet; thông tin cho các sinh viên, cá nhân tuyển dụng khả năng áp dụng nhu cầu về việc giáo viên về số lượng, cơ cấu ngành nghề, chất lượng ào t o của khóa học và thì gian sinh viên tập nghiệp thông qua Luật tập nghiệp, các “Hội đồng viên”.

3.4.3. Hình thức tổ chức và quy trình tổ chức đào tạo

Các trường sư phạm địa phương (CSP) tập trung vào đào tạo song song, mở các ngành nghề mới, ngoại ngữ, năng khiếu (Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục) có thể đào tạo nội địa áp dụng kết quả thi tuyển giáo viên các môn học này; ngành thể thao thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm thể thao chuyên nghiệp. Các trường địa phương có đào tạo giáo viên THCS có thể đào tạo nội địa các ngành. Tuy nhiên cần thiết là phải xây dựng lịch trình đào tạo, nhất là phải phân bổ hợp lý các môn, phân bổ kiến thức chuyên ngành. Phải thực hiện liên thông không nên sử dụng tùy tiện trong đào tạo giáo viên. Trong xu thế không còn phải chuyên nghiệp nghiệp vụ giáo viên, thì hình thức đào tạo này chỉ là đào tạo nâng chuẩn giáo viên.

Quy trình tổ chức đào tạo học tập tiêu "buc" sinh viên thực, giảng viên phải nghiên cứu và có sự tham gia của doanh nghiệp. Các cơ sở đào tạo giáo viên phải có trường thực hành sư phạm riêng; thiết lập và vận hành tốt mối quan hệ các cơ sở đào tạo giáo viên với các trường thông qua: tổ chức phối hợp giữa các trường sư phạm với các quan quản lý giáo dục địa phương và các trường thông qua khuyến khích các trường và giáo viên địa phương tham gia vào công tác đào tạo giáo viên (hàng đầu thực hành, thực tập); các cơ sở và tăng cường vai trò của các trường thực hành sư phạm, trường thực tập sư phạm trong việc rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên.

3.4.4. Quy hoạch phát triển chương trình đào tạo

Cần hoàn thiện nội dung chuẩn đầu ra theo chuẩn trường, chuẩn giáo viên, chuẩn quốc gia, chuẩn khu vực và chuẩn quốc tế.

Tổ chức xây dựng chương trình khung đào tạo giáo viên theo hình thức, vận dụng và nội dung của chương trình tập trung vào các hoạt động phát triển năng lực nghề nghiệp của người giáo viên – coi trọng vị trí của người học trong nghiệp vụ sư phạm; mở rộng thị trường ngoại ngữ, tin học theo mô hình các ấn phẩm triển khai, thực hiện. Kết quả bổ sung các nội dung liên quan đến nội dung giáo dục thông qua chương trình đào tạo giáo viên.

Triển khai xây dựng chương trình tiên tiến, tiếp cận chương trình tiên tiến của các nước trong khu vực và quốc tế thông qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi kết quả nghiên cứu và các hoạt động học thuật khác. Tăng cường xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo giáo viên trình độ bậc 4 năm.

Xây dựng chương trình bồi dưỡng giáo viên cho các hình thức bồi dưỡng chuyên nghiệp, bồi dưỡng thể thao chuyên nghiệp; xây dựng hệ thống cơ sở bồi dưỡng giáo viên viên công nhân nông thôn giáo viên trường sư phạm.

3.4.5. Nâng cao năng lực quản lý đào tạo của các trường sư phạm

Chương 2. Thực trạng quản lý đào tạo giáo viên trung học cơ sở vùng Đông Nam Bộ

2.1. Tổng quan về vùng Đông Nam Bộ

Khu vực miền Đông Nam Bộ gồm Thành phố Hồ Chí Minh và 5 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh với tổng diện tích 23.580 km² (chiếm 7,13% diện tích cả nước), dân số là 14.067.361 người (chiếm 16,34% dân số cả nước). Vùng Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững, đi đầu trong nghiên cứu công nghệ hiện đại, hiện đại hóa đất nước, là đầu tàu phát triển kinh tế cả nước. Vì thế, ưu tiên phát triển cho giáo dục các tỉnh Đông Nam Bộ có nhu cầu thu hút nhân lực nước ngoài.

Cùng với tốc độ tăng dân số nhanh, giáo dục vùng Đông Nam Bộ phát triển mạnh mẽ về hạ tầng trường lớp, trường ngoài quốc lập, trường chuyên quốc gia. Tỷ lệ học sinh trên mỗi lớp cao hơn bình quân cả nước, trong khi tỷ lệ giáo viên trên mỗi lớp cao hơn bình quân cả nước.

Các cơ sở đào tạo giáo viên THCS vùng Đông Nam Bộ gồm các trường CSP Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, CSP Tây Ninh, CSP Bình Phước; H Sài Gòn, H Thủ Đức mở rộng các trường CSP phát triển nhanh chóng trong các năm gần đây, đặc biệt là tăng cường cơ sở sau đại học. Trong vòng 3 năm, tỷ lệ giảng viên trình độ trên đại học tăng từ 31,8% lên 56,2%. Mặc dù tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học cao hơn cả nước nhưng số lượng còn ít và không cân đối.

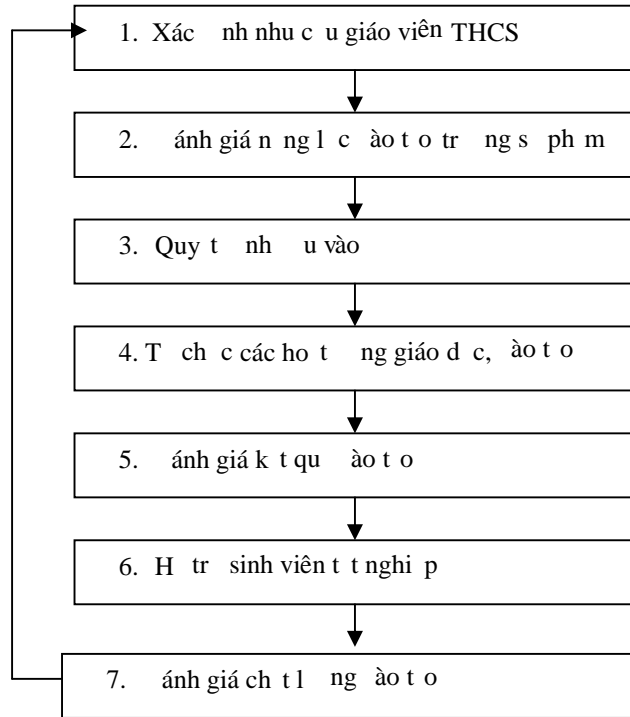
2.2. Thực trạng quản lý đào tạo giáo viên THCS vùng Đông Nam Bộ

2.2.1. Xây dựng quy hoạch đào tạo và đáp ứng nhu cầu giáo viên THCS

+ Các tỉnh, thành vùng Đông Nam Bộ đã xây dựng quy hoạch phát triển nhân lực và phát triển giáo dục – đào tạo năm 2020, trong đó có kế hoạch hoàn thiện, phát triển các cơ sở đào tạo giáo viên, có kế hoạch đáp ứng nhu cầu giáo viên hàng năm. Các trường sư phạm đã xây dựng kế hoạch đào tạo, tuyển dụng và bồi dưỡng giáo viên trên cơ sở đáp ứng nhu cầu ngành giáo dục.

Tuy nhiên, các cơ sở đào tạo giáo viên quy hoạch theo hình thức phát triển thành trường cao đẳng, đại học ngành, làm "y học hóa" vị trí, vai trò của trường sư phạm, ngành sư phạm. Việc xây dựng kế hoạch gặp khó khăn do dự báo thị trường chính xác, biến động dân số, chính sách thị trường nhân lực và thị trường lao động, kết quả thi tuyển các địa phương trong vùng; kết quả dự báo ngành giáo dục và kế hoạch tuyển sinh của các trường sư phạm đôi khi chưa đồng nhất.

3.3. Quy trình quản lý đào tạo giáo viên đáp ứng nhu cầu giáo dục THCS



3.4. Các giải pháp quản lý đào tạo giáo viên đáp ứng nhu cầu giáo dục THCS vùng Đông Nam Bộ

3.4.1. Nâng cao năng lực đào tạo và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên THCS

Đào tạo giáo dục t, c n thành lập trung tâm nghiên cứu giáo viên và phát triển nghiên cứu d báo v mô ph c v tham m u ho ch nh chỉ n sách giáo viên, chỉ n l c phát triển h th ng s phẩm, trong ó có p hát triển i ng giáo viên; ng th i phát triển nghiên cứu d báo vi mô ph c v nâng cao ch t l ng, hi u qu ào t o, b i d ng và s d ng giáo viên các c p h c, b c h c.

Giải o n 2011 – 2015 t p trung ào t o trình cao ng (trình chu n) áp ng nhu c u giáo viên THCS v s l ng và c c u môn h c; chú tr ng m b o ch t l ng theo chu n u ra và nâng d n ch t l ng. Các t nh thành có tr ng i h c t ng b c ào t o trình i h c. *Giải o n 2016 – 2020 t p trung ào t o trình i h c.*

Các tr ng c n c khung ch ng trình xây d ng ch ng trình ào t o theo h ng b sung ph n b tr và t ch n. Tuy nhiên, ch ng trình ào t o g i a các tr ng có s khác bi t áng k h u h t các ngành ào t o.

K t qu kh o sát v m c phù h p c a ch ng trình ào t o các ngành C SP cho th y, c u SV tham gia kh o sát ã ánh giá n i dung ch ng trình ào t o c a tr ng là t ng i phù h p. Trong ó, n i dung ch ng trình ào t o v lý thuy t và th c hành là t ng i phù h p, v th c t p ngh là phù h p. Xem xét c th t ng chuyên ngành ào t o nh n th y v lý thuy t m c r t phù h p không có chuyên ngành nào; các ngành ào t o giáo viên t nhiên c ánh giá là phù h p còn các ngành ào t o giáo viên các môn xã h i m c t ng i phù h p; v th c hành m c r t phù h p không có chuyên ngành nào và có 3/23 (13%) chuyên ngành cho là không phù h p; v th c t p ngh m c r t phù h p không có chuyên ngành nào.

+ Th c hành, th c t p s phẩm

Do s tr ng th c hành s phẩm còn ít (trong vùng ch có 3 tr ng th c hành, trong ó có 1 tr ng th c hành tr c thu c c s ào t o) nên công tác th c hành, th c t p s phẩm ch y u t p trung vào các tr ng THCS v i th i l ng t 6 n 9 tu n cho toàn khóa. N i dung và hình th c t ch c TTSP ch m i m i.

+ Thi, ki m tra, ánh giá k t qu h c t p

Các tr ng trong vùng có nh ng quy nh khác nhau v tr ng s i m các b ph n c a h c ph n. a s các tr ng giao vi c ki m tra (theo ti n trình, g i a k) cho g i ng viên tr c t i p g i ng d y h c ph n; t ch c thi h t h c ph n do nhà tr ng ho c các khoa t ch c.

K t qu kh o sát v các d ng thi cho th y, các d ng “ óng” chỉ m ph n l n v i t l 51.36%, trong khi d ng “ m ” chỉ m ch 2.97%, s còn l i 45.67% là d ng k t h p. Trong d ng k t h p, t tr ng i m cho ph n suy lu n (m) chỉ m ch a n 30%. i u ó ch ng t , d ng “ m ” ch a c chú tr ng, m t m t có s không s n sàng c a g i ng viên do khó xây d ng áp án, d x y ra tranh lu n, không ng thu n trong khi giám kh o ch m bài, m t khác, g i ng viên, sinh viên ã quen v i ki u h c nh ng bài thi, thi nh ng g i ã d y.

➤ Ho t ng ánh giá k t qu ào t o ã c chú tr ng, b c u có nh ng i m i nh i m i n i dung, hình th c t ch c thi, ki m tra, ánh giá k t qu h c t p c a sinh viên. Tuy nhiên k t qu ánh giá sinh viên c b n ph thu c vào ý th c ch quan c a g i ng viên, vì v y k t qu này ôi khi ch a ph n ánh úng th c ch t ch t l ng ào t o theo m c tiêu và chu n quy nh.

2.2.2.4. K t qu ào t o

Bình quân mỗi năm, các trường sơ cấp trong vùng Đông Nam Bộ đã ào ạt tổng cộng 1.500 đến 2.000 giáo viên THCS các ngành học theo các ngành học ghép ngành; cần bổ sung nhu cầu giáo viên hàng năm vẫn lớn, tiếp tục trình. Tuy nhiên còn tình trạng mất cân đối các ngành ào ạt, không sát với nhu cầu ngành giáo dục địa phương.

2.2.3. Sự phối hợp giữa trường sơ cấp và các cơ quan, liên quan

Các trường sơ cấp đã chấp hành pháp luật về S GD - T, các phòng GD-ĐT cấp huyện trong công tác tuyển sinh ào ạt chính quy, ào ạt nâng chuẩn, bồi dưỡng giáo viên và công tác thanh tra, kiểm tra. Tuy nhiên, sự phối hợp này còn mang tính mệnh danh, chưa thể hiện rõ tính công bằng trách nhiệm và chưa có cơ chế ràng buộc trách nhiệm.

Việc phối hợp giữa trường sơ cấp với các trường phổ thông và các cơ quan quản lý giáo dục các cấp trong việc ưu tiên, phát triển chương trình ào ạt là chưa thể hiện. Hơn nữa các thay đổi do trường sơ cấp quyết định.

Sự phối hợp giữa trường sơ cấp với các cơ quan tuyển dụng giáo viên là chưa có hồ sơ không đúng, do phân cấp quản lý và chưa có cơ chế phối hợp.

2.2.4. Đánh giá chất lượng sinh viên ra trường

Các trường sơ cấp nói chung, trường C SP trong vùng Đông Nam Bộ nói riêng đã thể hiện kỹ năng chất lượng ào ạt theo quy định của Bộ GD-ĐT qua báo cáo *ánh giá*. Công tác đánh giá nội bộ nhà trường là một việc làm mới, do Hội đồng nhà trường đánh giá bằng các tiêu chí và các tiêu chuẩn.

Việc quản lý chất lượng của các trường cao đẳng mới đã lập báo cáo đánh giá, chưa có trường nào có đánh giá ngoài và ang giai đoạn *kim tra chất lượng*, vì chưa thể hiện các giai đoạn kiểm tra *mở chất lượng* và *chỉ tiêu chất lượng* chưa có kết quả rõ nét và gặp khó khăn, lúng túng.

Kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp cho thấy vì các vấn đề như kỹ năng, kiến thức vào thực tiễn ngành đã của SV tốt nghiệp tại các trường THCS mới tốt nghiệp chỉ 57.61%.

Như vậy yêu cầu SV cho rằng kết quả ào ạt trường đã giúp làm việc tốt. Nhưng trình độ các kỹ năng cho phù hợp thì chưa có chứng cứ sinh viên khi ra trường làm việc thì ưu cao.

➤ Việc đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp thông qua việc giám định tại các trường THCS đã có một số trường tiến hành, là kênh thông tin quan trọng các cơ sở ào ạt giáo viên ưu tiên học tập, nội dung chương trình và các hoạt động quản lý ào ạt khác nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao chất

lượng giáo viên. Tuy nhiên, hoạt động này chủ yếu lấy kỹ năng nội dung sinh viên thông qua kiểm tra việc làm, với các tiêu chí khác nhau theo yêu cầu của trường, chưa có đánh giá kênh thông tin khác là các cơ sở giáo dục, các cơ quan quản lý giáo dục mở rộng tính khách quan.

Chương 3. Các giải pháp quản lý ào ạt giáo viên đáp ứng nhu cầu giáo dục trung học cơ sở vùng Đông Nam Bộ

3.1. Những thành tựu phát triển giáo dục vùng Đông Nam Bộ

3.1.1. Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội

Tháng 7 năm 2012, Chính phủ đã phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ năm 2020” với những xây dựng và phát triển vùng Đông Nam Bộ thành vùng năng lực thúc đẩy phát triển với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn so với mức bình quân chung của các nước; là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại và khu vực; ưu tiên trong chiến lược công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước; tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt 9,5 - 10%/năm; GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 6.400 USD; giảm đóng góp cho ngân sách nhà nước khoảng 50-55% trong thời kỳ 2011 - 2020.

Các Quy hoạch phát triển KT-XH vùng, các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ đã xây dựng các kế hoạch, chương trình phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2015, những năm 2020.

3.1.2. Những thành tựu phát triển về giáo dục THCS

Những thành tựu chung về phát triển giáo dục THCS của các tỉnh, thành phố Đông Nam Bộ là duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục bậc học, chú trọng hóa đổi mới giáo viên, tăng số lượng giáo viên trên chuẩn, tập trung bồi dưỡng chất lượng, hiệu quả và quy mô, góp phần hoàn thành nhiệm vụ phổ cập trung học phổ thông.

3.2. Một số nguyên nhân xây dựng các giải pháp

Ngoài việc tuân thủ nguyên tắc quản lý nói chung và các nguyên tắc theo quy luật cung - cầu, quy luật thị trường - cạnh tranh, phân cấp, phân quyền quản lý, khi xây dựng các giải pháp quản lý ào ạt giáo viên THCS đáp ứng nhu cầu vùng Đông Nam Bộ cần mở rộng các nguyên tắc *áp dụng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển giáo dục ào ạt các tỉnh trong vùng; nguyên tắc tính thực tiễn, khắt khe; nguyên tắc phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ GD-ĐT*.